

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Số: 133 /VNIA-HC-BC

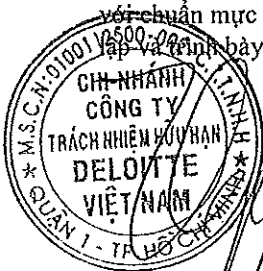
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1529-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

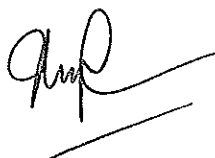
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.373.152.840.959	868.688.707.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	585.916.750.995	485.732.235.539
1. Tiền	111		196.716.750.995	46.123.081.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		389.200.000.000	439.609.153.812
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.954.156.185	30.861.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.497.889.619	31.611.361.184
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.543.733.434)	(749.861.184)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		750.332.830.045	339.270.726.869
1. Phải thu khách hàng	131		405.894.763.300	183.386.984.530
2. Trả trước cho người bán	132		340.653.337.258	150.055.088.593
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.784.729.487	5.828.653.746
IV. Hàng tồn kho	140	7	26.205.365.692	12.132.370.078
1. Hàng tồn kho	141		26.205.365.692	12.132.370.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		743.738.042	691.875.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.681.042	59.055.224
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	632.820.267
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		732.057.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		126.092.386.548	131.840.964.681
I. Tài sản cố định	220		57.801.286.357	60.940.454.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	55.817.136.176	58.951.299.233
- Nguyên giá	222		65.668.779.903	65.668.779.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.851.643.727)	(6.717.480.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.984.150.181	1.989.155.387
- Nguyên giá	228		2.154.472.660	2.154.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.322.479)	(165.317.273)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.867.576.401	69.086.687.800
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	9.526.687.800	9.526.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	20.860.000.000	20.860.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.519.111.399)	(2.300.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.423.523.790	1.813.822.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.410.523.790	1.800.822.261
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		<u>1.499.245.227.507</u>	<u>1.000.529.672.658</u>


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

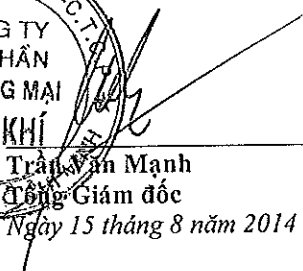
MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.255.147.416.542		746.677.114.104	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.208.772.959.442		700.302.657.004	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	627.441.472.915		382.103.174.212	
2. Phải trả người bán	312		477.884.591.651		243.705.281.453	
3. Người mua trả tiền trước	313		18.444.762.887		3.159.143.737	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	7.421.673.573		1.333.086.127	
5. Phải trả người lao động	315		1.812.624.642		3.575.441.929	
6. Chi phí phải trả	316	16	40.812.809.490		36.055.266.544	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	34.171.412.887		25.650.462.289	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		783.611.397		4.720.800.713	
II. Nợ dài hạn	330		46.374.457.100		46.374.457.100	
1. Phải trả dài hạn người bán	331	18	46.374.213.600		46.374.213.600	
2. Phải trả dài hạn khác	333		243.500		243.500	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		244.097.810.965		253.852.558.554	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	244.097.810.965		253.852.558.554	
1. Vốn cổ phần	411		200.000.000.000		200.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.434.297.840		25.360.095.774	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.643.264.023		6.606.162.990	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.020.249.102		21.886.299.790	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.499.245.227.507		1.000.529.672.658	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2014		31/12/2013	
Ngoại tệ các loại:						
- Đô la Mỹ ("USD")			4.823.163		547.278	
- Euro ("EUR")			74		404	


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

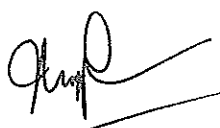




Trần Văn Mạnh
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

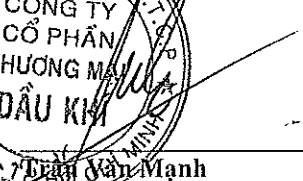
MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		888.504.267.528	742.575.917.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	15.067.475.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	888.504.267.528	727.508.442.066
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	850.076.758.205	686.234.844.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.427.509.323	41.273.597.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.001.263.199	10.542.582.981
7. Chi phí tài chính	22	24	20.994.639.794	5.705.424.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.248.800.176	2.820.910.463
8. Chi phí bán hàng	24		10.788.501.982	16.211.842.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.124.695.158	12.118.011.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.520.935.588	17.780.902.919
11. Thu nhập khác	31		20.042.462	499.764.369
12. Chi phí khác	32		95.326.163	573.498.150
13. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(75.283.701)	(73.733.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.445.651.887	17.707.169.138
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.126.197.410	4.480.420.719
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>11.319.454.477</u>	<u>13.226.748.419</u>


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kê toán trưởng




Đặng Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.445.651.887	17.707.169.138
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.139.168.263	1.795.695.960
- Các khoản dự phòng	03	4.012.983.649	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.159.170.386	321.490.693
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.847.347.426)	(9.734.724.229)
- Chi phí lãi vay	06	12.248.800.176	2.820.910.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.158.426.935	12.910.542.025
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(410.011.744.272)	(140.924.162.953)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.072.995.614)	25.016.027.465
- Thay đổi các khoản phải trả	11	280.360.455.835	182.407.429.760
- Thay đổi chi phí trả trước	12	437.672.653	(18.030.462)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.331.418.677)	(2.249.236.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.656.413.198)	(4.083.681.594)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.011.391.382)	(4.467.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(146.127.407.720)	68.590.897.781
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(311.322.818)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(13.774.216.000)	(237.743.422.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	32.887.687.565	197.598.973.656
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.360.000.000)	-
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	18.057.790.011	9.734.724.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.811.261.576	(30.721.046.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	959.481.711.002	305.527.652.046
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(715.476.541.114)	(136.983.959.114)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(16.454.924.000)	(14.261.124.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	227.550.245.888	154.282.568.682
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	100.234.099.744	192.152.419.530
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	485.732.235.539	162.130.111.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.584.288)	12.169.658
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	585.916.750.995	354.294.700.901

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 147 người (31 tháng 12 năm 2013: 142 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và công ty mà Công ty đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẤU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

002-C.T.10
NH
TY
THUẬN
TE
M
HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	216.859.058	643.401.509
Tiền gửi ngân hàng	196.065.891.937	45.479.680.218
Tiền đang chuyển	434.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	<u>389.200.000.000</u>	<u>439.609.153.812</u>
	<u>585.916.750.995</u>	<u>485.732.235.539</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,5% đến 7% (31 tháng 12 năm 2013: 6% đến 7% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12.497.889.619	11.611.361.184
Đầu tư ngắn hạn khác	-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(2.543.733.434)</u>	<u>(749.861.184)</u>
	<u>9.954.156.185</u>	<u>30.861.500.000</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.697.450.000	1.907.892.585
Phải thu khác	<u>1.087.279.487</u>	<u>3.920.761.161</u>
	<u>3.784.729.487</u>	<u>5.828.653.746</u>

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, cụ thể như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.775.880.834	6.313.372.881
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.102.116.850	2.228.627.596
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	-	1.059.347.005
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	57.591.573	-
Hợp đồng cung cấp dầu cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.953.477.091	-
Dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	2.903.471.230	-
Các hợp đồng khác	<u>412.828.114</u>	<u>2.531.022.596</u>
	<u>26.205.365.692</u>	<u>12.132.370.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	46.621.913.606	6.115.934.104	12.875.017.445	55.914.748	65.668.779.903
Tại ngày 30/6/2014	46.621.913.606	6.115.934.104	12.875.017.445	55.914.748	65.668.779.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	1.665.916.791	2.209.152.920	2.786.496.211	55.914.748	6.717.480.670
Khấu hao trong kỳ	669.596.404	509.661.169	1.954.905.484	-	3.134.163.057
Tại ngày 30/6/2014	2.335.513.195	2.718.814.089	4.741.401.695	55.914.748	9.851.643.727
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	44.286.400.411	3.397.120.015	8.133.615.750	-	55.817.136.176
Tại ngày 31/12/2013	44.955.996.815	3.906.781.184	10.088.521.234	-	58.951.299.233

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.125.452.383 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 635.992.674 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
Tại ngày 30/6/2014	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	10.844.613	154.472.660	165.317.273
Khấu hao trong kỳ	5.005.206	-	5.005.206
Tại ngày 30/6/2014	15.849.819	154.472.660	170.322.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	1.984.150.181	-	1.984.150.181
Tại ngày 31/12/2013	1.989.155.387	-	1.989.155.387

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 154.472.650 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết khác tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	18.360.000.000	18.360.000.000
	<u>20.860.000.000</u>	<u>20.860.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25	25	Dịch vụ hậu cần dầu khí
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	43,35	43,35	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u>41.000.000.000</u>	<u>41.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	Thành phố Hồ Chí Minh	8,43	8,43	Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, bê tông Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN				
			30/6/2014	31/12/2013
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo trì văn phòng			781.015.192	790.943.794
Chi phí dài hạn khác			629.508.598	1.009.878.467
			<u>1.410.523.790</u>	<u>1.800.822.261</u>
14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN				
			30/6/2014	31/12/2013
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh			425.468.363.065	346.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam			81.184.405.920	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam			42.604.000.000	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)			42.210.151.500	10.315.328.940
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương			35.974.552.430	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			-	25.787.845.272
			<u>627.441.472.915</u>	<u>382.103.174.212</u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 650.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay từ 5,7% đến 8% một năm (31 tháng 12 năm 2013: 6,5% đến 7% một năm), khoản vay bằng Đô la Mỹ có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 3,3% một năm (31 tháng 12 năm 2013: Không có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,3% một năm (31 tháng 12 năm 2013: Không có).

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đô la Mỹ với hạn mức tối đa là 2.000.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay này có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với tổng số tiền là 43 tỷ đồng, và chịu lãi suất vay là 2,5% một năm (31 tháng 12 năm 2013: Không có).

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đồng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là hai tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay từ 4,7% đến 5% một năm (31 tháng 12 năm 2013: 5,5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương dưới hình thức hợp đồng tín dụng được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,9% một năm (31 tháng 12 năm 2013: Không có).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.331.767.665	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.662.874.314	1.193.090.102
Thuế thu nhập cá nhân	161.239.815	139.996.025
Thuế khác	1.265.791.779	-
	<u>7.421.673.573</u>	<u>1.333.086.127</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.294.388.889	1.377.007.390
Chi phí cung cấp vật tư cho dự án nhà máy điện tại Cà Mau	33.392.996.052	-
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO	1.830.000.000	-
Chi phí dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	1.522.924.204	1.522.924.204
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	374.502.982	29.692.169.687
Chi phí dịch vụ tòa nhà	-	1.300.000.000
Chi phí phải trả khác	643.497.463	408.665.363
	<u>40.812.809.490</u>	<u>36.055.266.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức phải trả	11.405.904.050	6.860.828.050
Phải trả Vietsovpetro	15.251.110.195	-
Phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.270.262.339	-
Kinh phí công đoàn	502.923.336	373.970.666
Bảo hiểm xã hội	143.397.790	-
Bảo hiểm y tế	21.409.300	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.791.000	-
Phải trả tiền mua cổ phần của công ty liên kết	-	18.360.000.000
Khác	5.561.614.877	55.663.573
	<u>34.171.412.887</u>	<u>25.650.462.289</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46.374.213.600	46.374.213.600
	<u>46.374.213.600</u>	<u>46.374.213.600</u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	30.916.142.400	30.916.142.400
	<u>50.238.731.400</u>	<u>50.238.731.400</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán)	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	<u>46.374.213.600</u>	<u>46.374.213.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

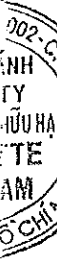
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	27.339.344.475	5.203.339.752	20.137.588.761	252.680.272.988
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.426.676.877	28.426.676.877
Trích lập quỹ	-	2.768.465.622	1.402.823.238	(4.171.288.860)	-
Hoàn nhập quỹ	-	(4.747.714.323)	-	4.747.714.323	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.768.465.622)	(2.768.465.622)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(485.925.689)	(485.925.689)
Số dư tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	25.360.095.774	6.606.162.990	21.886.299.790	253.852.558.554
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.319.454.477	11.319.454.477
Trích lập quỹ (1)	-	74.202.066	37.101.033	(111.303.099)	-
Chia cổ tức trong kỳ (2)	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(74.202.066)	(74.202.066)
Số dư tại ngày 30/6/2014	200.000.000.000	25.434.297.840	6.643.264.023	12.020.249.102	244.097.810.965

(1) Công ty đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 2.842.667.688 đồng, 1.421.333.844 đồng, 2.842.667.688 đồng và 324.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 714/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014. Số trích lập quỹ trong kỳ là chênh lệch giữa số tiền Công ty đã tạm trích các quỹ trong năm 2013 và số tiền thực tế được phê duyệt theo Nghị quyết này.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 714/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 21.000.000.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	874.712.884.418	685.891.409.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.902.033.017	56.684.508.010
Doanh thu xây dựng	889.350.093	-
	<u>888.504.267.528</u>	<u>742.575.917.138</u>
Hàng bán bị trả lại	-	(15.067.475.072)
	<u>888.504.267.528</u>	<u>727.508.442.066</u>
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	847.911.034.740	641.509.460.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.165.723.465	44.725.383.981
	<u>850.076.758.205</u>	<u>686.234.844.164</u>
22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	847.911.034.740	641.509.460.183
Chi phí nhân công	11.249.333.562	16.485.742.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.139.168.263	1.795.695.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.887.344.702	525.546.353
Chi phí khác bằng tiền	4.803.074.078	54.248.253.153
	<u>872.989.955.345</u>	<u>714.564.698.049</u>
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.418.975.177	6.294.015.214
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.543.425.744	785.182.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.884.946.505	2.655.526.671
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.184.253	807.858.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.731.520	-
	<u>19.001.263.199</u>	<u>10.542.582.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	12.248.800.176	2.820.910.463
Lãi trả chậm	1.415.762.339	1.679.718.029
Lỗ do bán chứng khoán	121.273.309	2.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.036.649.948	820.248.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.159.170.386	321.490.693
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	1.793.872.250	-
Dự phòng đầu tư tại công ty liên kết	2.219.111.386	-
Chi phí tài chính khác	-	60.656.810
	<u>20.994.639.794</u>	<u>5.705.424.079</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.445.651.887	17.707.169.138
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	103.828.300	214.513.738
Trừ: Doanh thu không tính thuế	3.884.946.505	-
Thu nhập chịu thuế	<u>9.664.533.682</u>	<u>17.921.682.876</u>
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.126.197.410</u>	<u>4.480.420.719</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	627.441.472.915	382.103.174.212
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(585.916.750.995)	(485.732.235.539)
Nợ thuần	41.524.721.920	-
Vốn chủ sở hữu	244.097.810.965	253.852.558.554
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,17	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	585.916.750.995	485.732.235.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	409.679.492.787	189.215.638.276
Các khoản đầu tư tài chính	46.435.044.786	69.561.500.000
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	1.042.044.288.568	744.522.373.815
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	627.441.472.915	382.103.174.212
Phải trả người bán và phải trả khác	535.774.127.319	296.995.986.676
Chi phí phải trả	40.812.809.490	36.055.266.544
Tổng	1.204.028.409.724	715.154.427.432

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	161.719.602.076	15.736.493.959	219.021.887.708	6.497.333.401
Euro ("EUR")	2.146.742	11.676.466	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và năm 2013 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 1.719.068.569 đồng và 277.174.817 đồng.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2014</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	585.916.750.995	-	-	585.916.750.995
Phải thu khách hàng và khác	409.679.492.787	-	-	409.679.492.787
Các khoản đầu tư tài chính	9.954.156.185	36.480.888.601	-	46.435.044.786
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	<u>1.005.550.399.967</u>	<u>36.493.888.601</u>	-	<u>1.042.044.288.568</u>
Các khoản vay	627.441.472.915	-	-	627.441.472.915
Phải trả người bán và khác	494.852.110.578	15.458.071.200	30.916.142.400	541.226.324.178
Chi phí phải trả	40.812.809.490	-	-	40.812.809.490
	<u>1.163.106.392.983</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>30.916.142.400</u>	<u>1.209.480.606.583</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(157.555.993.016)</u>	<u>21.035.817.401</u>	<u>(30.916.142.400)</u>	<u>(167.436.318.015)</u>
<u>31/12/2013</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	485.732.235.539	-	-	485.732.235.539
Phải thu khách hàng và khác	189.215.638.276	-	-	189.215.638.276
Các khoản đầu tư tài chính	30.861.500.000	38.700.000.000	-	69.561.500.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	<u>705.809.373.815</u>	<u>38.713.000.000</u>	-	<u>744.522.373.815</u>
Các khoản vay	382.103.174.212	-	-	382.103.174.212
Phải trả người bán và khác	250.621.773.076	15.458.071.200	30.916.142.400	296.995.986.676
Chi phí phải trả	36.055.266.544	-	-	36.055.266.544
	<u>668.780.213.832</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>30.916.142.400</u>	<u>715.154.427.432</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>37.029.159.983</u>	<u>23.254.928.800</u>	<u>(30.916.142.400)</u>	<u>29.367.946.383</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

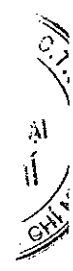
MẪU B 09-DN

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	Cổ đông	
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Công ty con	
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết	
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	12.816.786.241	42.269.502.423
Công ty cổ phần thương mại Năng Lượng Xanh	53.694.244.630	104.596.855.679
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	603.327.434.591	357.498.440.861
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.090.000.000	-
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.415.762.339	1.679.718.029
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.419.000.000	1.887.132.000




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)


MẪU B 09-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	24.988.995.605
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	28.587.854.749	3.987.721.996
	<u>28.587.854.749</u>	<u>28.976.717.601</u>
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	366.081.881.214	136.724.474.884
	<u>366.081.881.214</u>	<u>136.724.474.884</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	7.360.262.339	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	2.550.000.000
	<u>7.360.262.339</u>	<u>2.550.000.000</u>
Phải trả dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.238.731.400	50.238.731.400
	<u>50.238.731.400</u>	<u>50.238.731.400</u>


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kê toán trưởng


Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

C.P. H.N.H.

C.T.H.H.H.
H.N.H.
H. MINH